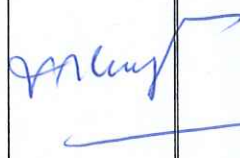
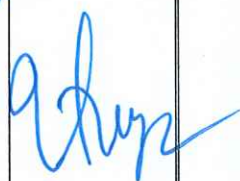
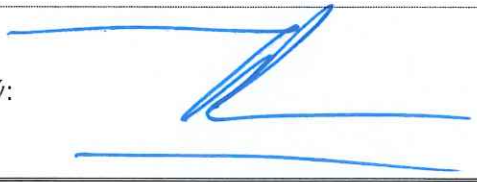


PHIẾU TRÌNH KÝ

TÊN VĂN BẢN:		BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN QUÝ IV/2022			
Ngày trình:		18/01/2023		Các tài liệu kèm theo:	
Ngày hiệu lực:					
Số trang chính:	09	Phụ lục:	0		
CHỦ TRÌ SOẠN THẢO: (Người soạn thảo và Lãnh đạo đơn vị soạn thảo)					
Người soạn thảo			Người kiểm tra		
Họ tên: Vũ Trọng Hà			Họ tên: Nguyễn Phương Linh		
Chức vụ: CVC			Chức vụ: Giám đốc QTBCĐ		
Đơn vị: BP.Quản trị Bảng cân đối – K.QLTC			Đơn vị: BP.Quản trị bảng cân đối-K.QLTC		
ĐTNN: 039 817 4476			ĐTNN: 8521		
Chữ ký: 			Chữ ký: 		
THAM GIA THẨM ĐỊNH:					
TT	Họ tên	Chức vụ	Ngày nhận văn bản- ngày ký văn bản	Ý kiến	Chữ ký
1.	Nguyễn Thị Thu Hằng	GD Khối QLTC	Ngày nhận ...-...-20...	Đồng ý ☒	
			Ngày ký ...-...-20...	Không đồng ý ☐	
				Khác ☐	
2.	Lê Cẩm Thúy 	GD Khối QLRR	Ngày nhận ...-...-20...	Đồng ý ☒	
			Ngày ký ...-...-20...	Không đồng ý ☐	
				Khác ☐	
NGƯỜI PHÊ DUYỆT: (Tổng Giám đốc/Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Hội đồng Quản trị)					
Họ tên: Nguyễn Hoàng Linh					
Chức vụ: TGD MSB					
Ngày:					

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN QUÝ IV / 2022

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Bản báo cáo Công bố thông tin theo trụ cột III (Pillar 3) của Hiệp ước Basel II này được Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (gọi tắt là “MSB”) lập cho Quý IV/2022, kết thúc tại ngày 31/12/2022. Các nội dung công bố đã được Tổng Giám đốc MSB phê duyệt trên căn cứ tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định nội bộ có liên quan của MSB¹.

Tỷ lệ an toàn vốn tại Bản báo cáo Công bố này bao gồm Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (không hợp nhất công ty con là công ty bảo hiểm). Số liệu được tính toán căn cứ trên Báo cáo tài chính riêng lẻ/ hợp nhất chưa kiểm toán của MSB.

Danh sách công ty con, công ty liên kết, các công ty được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND, %

Tên công ty	Giá trị đầu tư (triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Báo cáo	
			Riêng lẻ	Hợp nhất
Góp vốn				
1. Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	697,076	100	✓	
TỔNG CỘNG	697,076			

Lưu ý: Các cột Riêng lẻ, Hợp nhất thể hiện công ty nào được không được hợp nhất theo quy định về báo cáo tài chính, việc được tính vào báo cáo loại nào được thể hiện bằng dấu tích (✓) tại ô đó.

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

Cơ cấu vốn tự có, vốn tự có hợp nhất của MSB tại thời điểm 31/12/2022 của MSB như sau²:

Đơn vị tính: Triệu VND

CẤU PHẦN		Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Giá trị Vốn cấp 1	26,713,361	26,628,786
2	Giá trị Vốn cấp 2	(792,860)	(781,288)
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn	698,311	1,236
TỔNG VỐN TỰ CÓ = (1) + (2) - (3)		25,222,190	25,846,262

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

3.1. Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

MSB đã ban hành các quy định nội bộ³ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của từng cá

¹ Tại thời điểm báo cáo là Quy chế mã số QC.RR.025 ngày 10/07/2020 của HĐQT về Khung đánh giá nội bộ về mức đủ vốn và Quy trình số QT.TC.019 ngày 27/07/2020 của MSB về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

² Hiện tại MSB chưa phát hành công cụ vốn chủ sở hữu

³ Tại thời điểm báo cáo là Quy chế mã số QC.RR.025 ngày 10/07/2020 của HĐQT về Khung đánh giá nội bộ về mức đủ vốn Quy trình số QT.TC.019 ngày 27/07/2020 của MSB về đánh giá nội bộ về mức đủ vốn

nhân, bộ phận tham gia trong quy trình tính toán. MSB cũng đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ phục vụ cho công tác thu thập, lưu trữ và tính toán tự động tỷ lệ an toàn vốn.

3.2. Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định

Hoạt động kinh doanh của MSB luôn được đảm bảo về mức độ an toàn khi Ngân hàng thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn mực Basel II trong năm ở mức trên 11%, vượt trên mức yêu cầu tối thiểu 8% của NHNN, đồng nghĩa với việc Ngân hàng đã và đang duy trì lượng vốn tự có tương xứng và đầy đủ so với trạng thái rủi ro phát sinh từ các nghiệp vụ của Ngân hàng. Tại tháng 11/2022, ngân hàng đã thực hiện xong việc phát hành thêm cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu, giúp cho Vốn tự có của MSB tăng lên tương đương với khoảng 4,583 tỷ đồng.

Vì vậy, trong ngắn hạn, MSB chưa cần thiết phải có kế hoạch tăng thêm vốn để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của NHNN.

MSB đã và đang triển khai các kế hoạch sau để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn đạt được các mục tiêu quản trị của Ngân hàng và yêu cầu tuân thủ của Ngân hàng Nhà nước:

- Tối ưu hóa danh mục tài sản của Ngân hàng nhằm định hướng kinh doanh vào các lĩnh vực, tài sản có tỷ lệ sinh lời (đã điều chỉnh rủi ro) cao và hệ số rủi ro thấp;
- Thực hiện phân bổ vốn tự có của toàn hàng xuống cho các Ngân hàng chuyên doanh để quản lý và sử dụng tối ưu nguồn vốn này;
- Phát triển các công cụ tính toán nhanh tỷ suất lợi nhuận trên giá trị tài sản có rủi ro để hỗ trợ các Đơn vị kinh doanh trong quá trình ra quyết định đầu tư tài sản.

3.3. Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu VNĐ, %

		Riêng lẻ	Hợp nhất
A	TỔNG TÀI SẢN RỦI RO		
A1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	181,097,101	181,548,564
A2	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	3,386,449	3,386,449
A3	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	182,031	182,031
A4	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	1,759,523	1,795,370
	A = (A1) + (A2) + 12,5 x (A3 + A4)	208,752,974	209,652,518
B	VỐN TỰ CÓ		
B1	Các khoản giảm trừ	698,312	1,236
B2	Tổng Vốn cấp 1 (sau các khoản giảm trừ)	26,713,361	26,628,786
B3	Tổng Vốn cấp 2 (sau các khoản giảm trừ)	(792,859)	(781,288)
	B = (B2) + (B3) - (B1)	25,222,190	25,846,262
C	YÊU CẦU VỐN TỐI THIỂU VÀ CÁC TỶ LỆ AN TOÀN VỐN		
	Yêu cầu vốn tối thiểu = 8% x A	16,700,238	16,772,201
	Tỷ lệ vốn cấp 1 = B2/A	12.80%	12.70%
	Tỷ lệ an toàn vốn = B/A	12.08%	12.33%

4. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với ngân hàng.

Rủi ro tín dụng đối tác là rủi ro do đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trước hoặc khi đến hạn của các giao dịch quy định dưới đây :

- Giao dịch tự doanh;
- Giao dịch repo và giao dịch reverse repo;
- Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro;
- Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

4.1. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

MSB đã ban hành đầy đủ Chính sách quản lý rủi ro (QLRR) theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm: Khẩu vị rủi ro, Chiến lược quản lý rủi ro và Danh sách các rủi ro trọng yếu. Chính sách QLRR của MSB được phê duyệt bởi HĐQT, được lập cho thời gian tối thiểu 03 năm nhưng không quá 05 năm, được rà soát, đánh giá định kỳ tối thiểu mỗi năm một lần hoặc đột xuất để điều chỉnh kịp thời khi có thay đổi về môi trường kinh doanh, pháp lý để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro.

a) Khẩu vị rủi ro

- Khẩu vị rủi ro của MSB thể hiện các loại rủi ro và mức độ rủi ro mà MSB sẵn sàng chấp nhận trong quá trình thực hiện chiến lược kinh doanh và được thể hiện dưới dạng các chỉ tiêu định lượng và định tính;
- Khẩu vị rủi ro của MSB cho biết mức độ chấp nhận của ngân hàng với từng loại rủi ro, bao gồm: các rủi ro cố hữu, các rủi ro mà ngân hàng chấp nhận và có thể chuyển giao, các rủi ro mà ngân hàng chấp nhận kinh doanh để đạt lợi nhuận cao nhất và các rủi ro mà ngân hàng không chấp nhận;
- Định kỳ hàng năm, Khẩu vị rủi ro được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp. Kết quả rà soát được báo cáo cho UBQLRR và trình HĐQT phê duyệt. Tính đến hiện tại, MSB đang thực thi theo Tuyên bố Khẩu vị rủi ro giai đoạn 2022 – 2024.

b) Chiến lược quản lý rủi ro

- Chiến lược quản lý rủi ro nhằm đưa ra các mục tiêu cụ thể, lộ trình và kế hoạch để đạt được các mục tiêu đó và định hướng các quy định, quy trình về QLRR trong các hoạt động nghiệp vụ của MSB.
- Định kỳ hàng năm, Chiến lược quản lý rủi ro được rà soát và đề xuất điều chỉnh cho phù hợp. Kết quả rà soát được báo cáo cho UBQLRR và trình HĐQT phê duyệt. Tính đến hiện tại, MSB đang thực thi theo Tuyên bố chiến lược QLRR giai đoạn 2022 – 2024.

4.2. Chi tiết tài sản tính theo rủi ro tín dụng

a) Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập và tài sản có rủi ro theo xếp hạng

Đơn vị tính: Triệu VND

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
<3M	Co xếp hạng	A+ - A-	A+ - A-		50%	33,154	33,154
<3M	Co xếp hạng	AAA - AA-	AAA - AA-		20%	2,815	2,815
<3M	Co xếp hạng	B+ - B-	BB+ - BB-		40%	194	194
<3M	Co xếp hạng	BBB+ - BBB-	A+ - A-		50%	11,051	11,051
<3M	Co xếp hạng	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-		50%	213	213
<3M	Co xếp hạng		A+ - A-		50%	251,439	251,439
<3M	Co xếp hạng		AAA - AA-		19%	37,047	37,047
<3M	Co xếp hạng		B+ - B-		50%	4,524,593	4,524,593
<3M	Co xếp hạng		BB+ - BB-		40%	545,104	545,104
<3M	Không có xếp hạng/Không sử dụng xếp hạng				72%	5,901,489	6,352,952
>=3M	Co xếp hạng		A+ - A-		50%	125,396	125,396
>=3M	Co xếp hạng		B+ - B-		100%	12,456,800	12,456,800
>=3M	Co xếp hạng		BB+ - BB-		84%	3,272,626	3,272,626
>=3M	Không có xếp hạng/Không sử dụng xếp hạng				87%	153,935,181	153,935,181
Tổng					85%	181,097,101	181,548,564

b) Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng khoản phải đòi

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài	203,363	203,363
Khoản phải đòi chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	604,181	604,181
Khoản phải đòi tổ chức tín dụng trong nước	32,601,985	31,464,330
Khoản phải đòi doanh nghiệp không phải Tổ chức Tín dụng	87,196,535	87,437,226
Cho vay bảo đảm bằng bất động sản	18,260,181	18,260,181
Cấp tín dụng bán lẻ	12,686,967	13,943,023

Tên chỉ tiêu	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Nợ xấu	2,244,263	2,244,263
Khoản phải thu từ bán nợ xấu	3,099,159	3,099,159
Công cụ vốn chủ sở hữu, cổ phiếu của doanh nghiệp, cho vay đầu tư đầu tư kinh doanh chứng khoán	527,492	527,492
Tài sản khác trên bảng cân đối kế toán	7,659,063	7,751,433
Trạng thái ngoại bảng	16,013,912	16,013,913
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng	181,097,101	181,548,564

c) Tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành⁴

Đơn vị tính: Triệu VND

Ngành[1]	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Công nghiệp và xây dựng	49,736,333	49,736,333
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và thủy sản	974,874	974,874
Thương mại và dịch vụ	121,333,733	121,333,733
Không xác định ngành nghề[2]	9,052,162	9,503,625
Tổng tài sản có rủi ro tín dụng	181,097,101	181,548,564

d) Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (“GTRRTD”)

Đơn vị tính: Triệu VND

Biện pháp GTRRTD	Riêng lẻ			Hợp nhất		
	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA
Không GTRRTD	207,945,762	208,584,891	174,956,907	207,349,758	207,349,758	175,408,370
Tài sản đảm bảo hợp lệ	24,421,974	6,319,078	6,140,194	24,421,974	24,421,974	6,140,194
Tổng tài sản theo rủi ro tín dụng	232,367,736	214,903,969	181,097,101	231,771,732	231,771,732	181,548,564

e) Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo xếp hạng tín nhiệm

Đơn vị tính: Triệu VND

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
<3M	Có xếp hạng	A+ - A-	AAA - AA-		20%	539	539
<3M	Có xếp hạng	A+ - A-			50%	495	495
<3M	Có xếp hạng	AAA - AA-	AAA - AA-		20%	261	261
<3M	Có xếp hạng	B+ - B-	BB+ - BB-		50%	14,565	14,565

⁴ Phạm vi bao gồm cho vay thị trường 1 và thị trường 2.

Kỳ hạn	Phân loại	Fitch	Moody's	S&P	RW bình quân	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
<3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-		40%	178,567	178,567
<3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-			100%	127,318	127,318
<3M	Có xếp hạng		B+ - B-		50%	167,404	167,404
<3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-	BB+ - BB-	40%	50,457	50,457
<3M	Có xếp hạng			B+ - B-	50%	8,987	8,987
<3M	Không có xếp hạng/không sử dụng xếp hạng				107%	208,597	208,597
>= 3M	Có xếp hạng	A+ - A-	AAA - AA-		20%	7,050	7,050
>= 3M	Có xếp hạng	A+ - A-			50%	11,273	11,273
>= 3M	Có xếp hạng	AAA - AA-	AAA - AA-		20%	31,260	31,260
>= 3M	Có xếp hạng	B+ - B-	B+ - B-		100%	80,983	80,983
>= 3M	Có xếp hạng	B+ - B-	BB+ - BB-		100%	291,972	291,972
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	B+ - B-		80%	159,927	159,927
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-	BB+ - BB-	BB+ - BB-	80%	3,322	3,322
>= 3M	Có xếp hạng	BB+ - BB-			100%	175,679	175,679
>= 3M	Có xếp hạng	BBB+ - BBB-	BBB+ - BBB-		50%	2,362	2,362
>= 3M	Có xếp hạng	BBB+ - BBB-		BBB+ - BBB-	50%	2,360	2,360
>= 3M	Có xếp hạng		B+ - B-		100%	624,295	624,295
>= 3M	Có xếp hạng		BB+ - BB-	BB+ - BB-	80%	384,485	384,485
>= 3M	Có xếp hạng			B+ - B-	100%	16,013	16,013
>= 3M	Có xếp hạng			BB+ - BB-	100%	4,953	4,953
>= 3M	Không có xếp hạng/không sử dụng xếp hạng				110%	833,325	833,325
Tổng					73%	3,386,449	3,386,449

f) Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo khoản phải đòi

Đơn vị tính: Triệu VND

Đối tượng phải đòi	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài nhưng không bao gồm chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại VN)	68,697	68,697
Doanh nghiệp khác	434,190	434,190
Tổ chức tín dụng trong nước	2,564,648	2,564,648
Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại VN	318,886	318,886
Cá nhân, hộ kinh doanh	29	29
Tổng	3,386,449	3,386,449

g) Tài sản có rủi ro tín dụng đối tác theo biện pháp giảm thiểu

Biện pháp GTRTD	Tổng số dư tín dụng trước giảm trừ	Tổng số dư tín dụng sau giảm trừ	RWA riêng lẻ	RWA hợp nhất
Giao dịch Repo và Reverse Repo	3,608,798	3,608,798	3,064,734	3,064,734
Giao dịch phái sinh OTC	7,646,968	664,577	321,715	321,715
Tổng	11,255,766	4,273,375	3,386,449	3,386,449

5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý).

Rủi ro hoạt động không bao gồm: Rủi ro danh tiếng, Rủi ro chiến lược.

5.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

MSB đã xây dựng hệ thống các chính sách, quy định, quy trình để đảm bảo quản lý rủi ro hoạt động an toàn và hiệu quả, bao gồm các nội dung về: Báo cáo sự kiện tổn thất rủi ro hoạt động, tự đánh giá rủi ro và hiệu quả kiểm soát, quản lý hoạt động nghiệp vụ liên tục, phòng chống gian lận, quản lý rủi ro an ninh thông tin, quản lý hoạt động thuê ngoài,...

Tại MSB, khẩu vị rủi ro đối với rủi ro hoạt động bao gồm các tuyên bố khẩu vị định lượng và các tuyên bố khẩu vị định tính.

Chiến lược Quản lý rủi ro hoạt động đã, đang và sẽ tiếp tục triển khai:

- Đáp ứng các yêu cầu tính toán vốn và quản lý dữ liệu tổn thất theo Basel III/IV.
- Xây dựng, triển khai các chính sách và các chốt kiểm soát hiệu quả, triển khai RCSA (Tự đánh giá rủi ro và hiệu quả kiểm soát) cho các đơn vị/nghiệp vụ trọng yếu.
- Nâng cấp phần mềm quản lý rủi ro hoạt động.
- Liên tục nâng cao văn hóa quản lý rủi ro hoạt động.
- Đảm bảo hoạt động nghiệp vụ liên tục và kiểm thử kế hoạch dự phòng định kỳ.
- Mua bảo hiểm toàn diện ngân hàng (BBB) để phòng ngừa các rủi ro lớn và bất ngờ.

5.2. Chi tiết Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ số	Riêng lẻ	Hợp nhất
Chỉ số BI – Quý gần nhất	14,465,261	14,636,040
Trong đó:		
IC – Cấu phần về lãi	8,189,608	8,321,790
SC – Cấu phần về dịch vụ	4,331,245	4,369,025
FC – Cấu phần về tài chính	1,944,408	1,945,225
Chỉ số BI – cùng Quý năm trước	12,771,462	13,031,693
Trong đó:		
IC – Cấu phần về lãi	6,111,844	6,216,244
SC – Cấu phần về dịch vụ	5,250,085	5,405,916
FC – Cấu phần về tài chính	1,409,533	1,409,533
Chỉ số BI – cùng Quý hai năm trước	7,953,743	8,239,661
Trong đó:		
IC – Cấu phần về lãi	4,713,776	4,822,389

SC – Cấu phần về dịch vụ	2,397,991	2,575,296
FC – Cấu phần về tài chính	841,976	841,976
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	1,759,523	1,795,370

6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Tại MSB, rủi ro thị trường bao gồm:

- Rủi ro lãi suất: tác động tới giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng;
- Rủi ro ngoại hối: tác động tới trạng thái ngoại tệ phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

6.1. Chính sách quản lý rủi ro thị trường

a) Chính sách quản lý rủi ro thị trường

- Với mục tiêu Bảo vệ MSB khỏi các tổn thất bất ngờ do biến động bất lợi của các yếu tố rủi ro thị trường, góp phần ổn định thu nhập và luôn đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của NHNN, MSB đã xây dựng hệ thống chính sách, quy trình, quy định và các hướng dẫn về QLRR. Hệ thống chính sách QLRR được định kỳ rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ quy định của NHNN và đáp ứng tốt nhất các chuẩn mực, thông lệ quốc tế.
- Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro thị trường đảm bảo vai trò giám sát của Quản lý cấp cao (Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc; Ủy ban và các Hội đồng tham mưu, giúp việc liên quan); phân tách rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ 3 tuyến bảo vệ độc lập, trong đó:
 - Tuyến 1: Các đơn vị kinh doanh đảm bảo nhận diện đầy đủ rủi ro, quản lý hoạt động kinh doanh trong khuôn khổ giới hạn được đặt ra thông qua các quy định nội bộ, triển khai thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro;
 - Tuyến 2: Các bộ phận quản lý rủi ro thị trường, kiểm soát tuân thủ;
 - Tuyến 3: Bộ phận Kiểm toán nội bộ đưa ra các nhận định và sự đảm bảo độc lập về hiệu lực và hiệu quả trong công tác quản lý rủi ro thị trường tại MSB.
- Nguyên tắc thực hiện để đảm bảo mục tiêu về QLRR thị trường:
 - Quản lý theo nguyên tắc tập trung hóa rủi ro tại Trụ sở chính nhằm kiểm soát, giảm thiểu và xử lý rủi ro một cách đồng bộ, kịp thời và hiệu quả.
 - Trong điều kiện bình thường: đảm bảo thực hiện đầy đủ quy trình quản lý rủi ro thị trường tối thiểu gồm các bước: nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro; Đo lường tối thiểu các chỉ số: trạng thái mở, lãi/lỗ, độ nhạy, VaR và vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường.
 - Trong điều kiện thị trường biến động mạnh: gia tăng tần suất giám sát so với điều kiện bình thường; Tiến hành kiểm tra sức chịu đựng đối với khả năng tuân thủ hạn mức rủi ro thị trường và kiểm tra sức chịu đựng về vốn trên cơ sở thực hiện đồng thời cùng với các loại rủi ro khác; đề xuất phương án phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro thị trường.
 - Sử dụng linh hoạt các công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro thị trường.

b) Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh cho từng loại tiền tệ, công cụ tài chính, sản phẩm phái sinh đã được Ngân hàng xây dựng với mục tiêu giảm thiểu rủi ro và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động tự doanh của Ngân hàng, bao gồm:

- Xác định phạm vi các hoạt động tự doanh theo quy định của NHNN và quy định nội bộ MSB
- Nguyên tắc quản lý các hoạt động tự doanh;
 - Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và quy định nội bộ MSB
 - Các quyết định kinh doanh được dựa trên cơ sở nghiên cứu, phân tích, thẩm định và thực hiện theo đúng quy trình nghiệp vụ cho từng hoạt động cụ thể
 - Thực hiện các giao dịch tự doanh theo đúng phạm vi thẩm quyền được quy định
- Phương thức quản lý các hoạt động tự doanh:
 - Quản lý theo trạng thái: Căn cứ vào tình hình biến động thị trường để quyết định việc giữ trạng thái kinh doanh ở mức cân bằng (neutral), trường (long), đoản (short)
 - Quản lý theo thời hạn nắm giữ: Thời gian nắm giữ của danh mục tùy thuộc vào quyết định kinh doanh từng thời kỳ nhưng không vượt quá thời hạn nắm giữ theo quy định của Pháp luật
 - Quản lý theo hạn mức: đảm bảo thực hiện chiến lược kinh doanh trong phạm vi hạn mức đã được phê duyệt

c) Danh mục sổ kinh doanh

Danh mục thuộc sổ kinh doanh của MSB hiện có:

- Danh mục ngoại tệ: bao gồm các giao dịch tự doanh, các giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.
- Danh mục giấy tờ có giá: bao gồm các giao dịch tự doanh TPCP và các loại GTCG khác theo quy định của MSB.
- Danh mục phái sinh lãi suất: các giao dịch phục vụ nhu cầu của khách hàng và các giao dịch đối ứng với các giao dịch này.

6.2. Chi tiết Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất	106,881	106,881
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu	0	0
Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối	75,150	75,150
Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa	0	0
Vốn yêu cầu cho rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	0	0
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	182,031	182,031